

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 15/11/2021

V/v “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Dư Thành Trung

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 323/2020/QĐ-PT ngày 24/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: TDP TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà D: Luật sư Hoàng Thế Tr, Văn phòng luật sư NV thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: TDP TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Ông B ủy quyền ông Phạm Văn Ti, sinh năm 1984. Địa chỉ: số 09 CB, phường 9, thành phố ĐL. Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2020.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Vũ Quang Tu, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn TC, xã ĐL, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

Ông Tu ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Ph. Địa chỉ: Tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 22/10/2019.

3.2. Anh Vũ Quang Hù, sinh năm: 1991.

Hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã ML, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Chỗ ở hiện nay: Trường Tiểu học PS – thôn NS, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ban Quản lý rừng phòng hộ LH

Trụ sở: Thôn TL, xã ĐĐ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Quang Tr. Chức vụ: Trưởng ban

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Nghĩa N. Chức vụ: Phó Phòng Kỹ thuật – QLBR. Văn bản ủy quyền số 04/UQ-BQL ngày 05/8/2019.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện LH

Trụ sở: Thị trấn ĐV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A. Chức vụ : Phó Chủ tịch. Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2020

3.5. Ông Nguyễn Hồng Qu

Địa chỉ: TDP TL 2, thị trấn NB, huyện LH, Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của: Bà Nguyễn Thị D – Nguyên đơn

*(Bà D, ông B, ông Ti, ông Ph và Luật sư có mặt tại phiên tòa; ông Qu vắng mặt;
các đương sự còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Vũ Văn B xây dựng gia đình với nhau vào năm 1996 đến năm 2006 vợ chồng ông bà đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2017, do vợ chồng mâu thuẫn nên bà đã làm đơn xin ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 156/2017/QĐST - HNGĐ ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã giải quyết cho bà với ông B ly hôn. Về tài sản chung bà và ông B không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, bà và ông B đã tự thỏa thuận phân chia được một số tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên có một số tài sản không tự phân chia được nên phát sinh tranh chấp.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông B cụ thể: Diện tích đất 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Vũ Văn B, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 rộng khoảng 40m², 01 gian quán bán hàng liền kề làm bằng

tôn rộng khoảng 40m², 01 lò sấy cà phê rộng khoảng 100m² và một số cây ăn trái; Diện tích đất 2.145m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có trồng cà phê mít và một số cây ăn trái khác, nguồn gốc đất là do vợ chồng ông bà khai phá.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông B có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lâm Hà, phòng giao dịch Nam Ban số tiền là 600.000.000đ. Đối với tài sản chung và nợ chung bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Vũ Văn B thì:

Ông và Bà D đã có quyết định giải quyết ly hôn, tài sản Bà D yêu cầu chia là tài sản riêng của ông, cụ thể: lô đất đang ở diện tích 630m², thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH là của anh trai ông là ông Vũ Quang Tu mua từ năm 1992, ông chỉ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Lô đất khoảng hơn 2.000m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH là lô đất do ông và anh trai ông khai phá từ năm 1991, ông và anh trai ông đã trồng cây cà phê mít, cây xoài và bơ, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả hai lô đất trên đều không phải là tài sản chung của ông và Bà D. Về tài sản chung của ông và Bà D thì các bên đã tự thỏa thuận phân chia xong. Đối với diện tích đất 630m², thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH là tài sản của anh trai ông (Ông Tu), ông không đồng ý chia mà đề nghị trả lại cho anh trai ông, còn đối với tài sản trên đất là do ông với Bà D tạo lập nên ông đồng ý chia cho Bà D ½ giá trị tài sản trên đất. Đối với diện tích đất 2.000m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH thì ông chỉ đồng ý chia cho Bà D giá trị cây cà phê Katimo trên đất.

Đối với khoản nợ Ngân hàng thì ông xác định có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lâm Hà, phòng giao dịch Nam Ban số tiền là 600.000.000đ, nhưng ông bà chỉ sử dụng chung số tiền là 500.000.000đ, còn lại 100.000.000đ Bà D tự ý rút ra để chi tiêu riêng nên ông chỉ đồng ý chia đôi số nợ 500.000.000đ, còn 100.000.000đ thì Bà D phải có trách nhiệm tự trả cho Ngân hàng. Ngoài ra ông B không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án,

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Quang Tu trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 630m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và diện tích khoảng 2000m² chưa được cấp quyền sử dụng đất có nguồn gốc vào năm 1991, ông đến thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà sinh sống và có mua diện tích đất của bà Lê Thị Cúc, địa chỉ tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH với diện tích khoảng 500m², chiều rộng (theo mặt đường) là 18m, chiều dài không xác định. Tờ bản đồ đất: phía đông giáp đường liên xã; phía tây giáp đất ông Đàn; phía bắc giáp đất ông Diệu; phía nam giáp đất của ông. Giá chuyển nhượng là 360.000đ, ông đã giao đủ tiền cho bà Cúc. Khi mua bán hai bên có viết giấy tay với nhau và có ông Vũ Tiến Độ, bà Nguyễn Thị Thưa địa chỉ tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH chứng kiến việc mua bán. Nay ông được biết phần đất ông nhận chuyển nhượng của bà Cúc có diện tích là 630m², thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà Cúc, cũng năm 1991 ông và em trai (ông Vũ Văn B) có khai hoang một thửa đất ở lưng chừng dốc giáp ranh giữa thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà và xã ML, huyện LH, sau đó ông với ông B có trồng cây hoa màu trên đất. Nay ông được biết phần đất ông và ông B khai hoang có diện tích là 2.145m² thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi mua, khai hoang các diện tích đất nói trên thì ông về quê đưa vợ, con vào thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà để sinh sống nhưng vợ, con ông không vào nên ông để cho ông B sử dụng toàn bộ phần đất ông đã mua của bà Cúc và phần đất ông và ông B khai hoang. Vì là chỗ anh em nên ông để cho ông B sử dụng chứ ông không cho cũng không bán cho ông B, việc ông để lại cho ông B hai bên chỉ nói miệng với nhau chứ không có giấy tờ gì. Ông không biết việc ông B đi đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất, ông chỉ biết ông B gọi điện thông báo cho ông biết là đất làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ai thì ông không biết. Nay Bà D xác định diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 40m²; 01 gian quán bán hàng lợp tôn có diện tích khoảng 40m²; 01 lò xây cà phê có diện tích khoảng 100m² và diện tích đất 2.145m² thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng trên đất có trồng cà phê kinh doanh là tài sản chung của Bà D và ông B. Qua ý kiến của Bà D thì ông không đồng ý với yêu cầu của Bà D vì diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH là của ông. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc

ông B, Bà D trả lại cho ông diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Lâm Hà đã cấp cho hộ ông bà Vũ Văn B đối với diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH. Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa 55 là tài sản riêng của ông B hình thành trước khi kết hôn với Bà D, còn đối với các tài sản khác trên hai thửa đất nói trên không phải là của ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Đối với diện tích đất 2.145m² thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH thì ông yêu cầu chia đôi cho ông và ông B. Ngoài ra Ông Tu không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 07/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Quang Hù trình bày : Anh là cháu ruột của ông Vũ Quang Tu. Ngày 23/02/2017, giữa anh và Ông Tu có viết giấy: “Giấy ủy quyền về sử dụng đất”, theo đó Ông Tu ủy quyền cho anh quản lý, sử dụng lô đất giáp đường tỉnh lộ 725, thuộc địa phận tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Từ khi nhận ủy quyền anh có chăm sóc và thu hái cà phê cùng một số cây ăn trái khác trên mảnh đất trên. Thời gian gần đây do bận nhiều việc nên Ông Tu có ủy quyền lại cho em anh là ông Nguyễn Văn Ph toàn quyền sử dụng diện tích đất trên từ ngày 22/10/2019. Anh hoàn toàn nhất trí với giấy ủy quyền sử dụng đất giữa Ông Tu và ông Ph. Từ khi Ông Tu ủy quyền lại cho ông Ph đến nay thì anh không còn tác động gì trên đất. Anh không có yêu cầu gì trong vụ án. Ngoài ra, anh không trình bày và yêu cầu gì.

Ông Trương Quang Trung – Trưởng ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà trình bày: Theo tọa độ tại họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà thì ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà ghép bản đồ (Kèm theo Quyết định số 2016/QĐ - UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng), xác định cụ thể phần diện tích đất tranh chấp trong vụ án nói trên cụ thể: Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà đang quản lý diện tích đất 881m², thuộc tiểu khu 263B là diện tích đất nằm trong quy hoạch Lâm Nghiệp; phần đất còn lại nằm ngoài quy hoạch Lâm Nghiệp. Nay các đương sự trong vụ án tranh chấp diện tích đất 2.145m² và tài sản trên đất, trong đó có 881m² đất nằm trong quy hoạch đất Lâm Nghiệp thì Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà có ý kiến như sau: Về phần đất 881m² thuộc tiểu khu 263B nằm trong quy hoạch đất Lâm Nghiệp do nhà nước quản lý do vậy các đương sự không có quyền giao dịch liên quan đến phần đất này, còn tài sản trên

đất thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên Đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Lâm Hà, ông Nguyễn Minh An trình bày:

Trên cơ sở nghiên cứu nội dung công văn của Tòa án và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn B năm 1993, hiện nay còn lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Lâm Hà gồm những hồ sơ như sau:

Trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ năm 1993 và trình tự thủ tục cấp đổi giấy CNQSDĐ năm 2003 cho ông Vũ Văn B?

- Năm 1993, ông Vũ Văn B được UBND huyện Lâm Hà cấp giấy CNQSDĐ, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 343/QSDĐ/UB ngày 20/8/1993, diện tích 630m², bao gồm 400m² đất ở và 230m² đất trồng dâu, thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính số 04, thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà. Tuy nhiên, khi cấp giấy CNQSDĐ trong hồ sơ xét cấp giấy lại thể hiện tên ông Vũ Quang B (hồ sơ xét cấp giấy CNQSDĐ năm 1993 hiện đã bị thất lạc không có trong kho lưu trữ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà).

- Ngày 15/10/2003, ông Vũ Văn B có đơn xin đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính số 04, thị trấn Nam Ban, từ ông Vũ Quang B đính chính thành ông “Vũ Văn B”. Đơn xin đăng ký biến động đất đai được UBND thị trấn Nam Ban ký xác nhận.

- Ngày 06/11/2003, UBND huyện Lâm Hà ban hành Quyết định số 1901/QĐ - UB để cấp lại giấy CNQSDĐ cho ông Vũ Văn B đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính số 04, thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà.

Thành phần hồ sơ, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn B năm 1993 hiện bị thất lạc nên ông không thể xác định được nguyên nhân của việc thiếu thành phần hồ sơ là do đâu và ông không khẳng định được trình tự, thủ tục xét cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Vũ Văn B có được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư hướng dẫn 301/TT - ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký biến động đất đai cấp đổi giấy CNQSDĐ cho ông Vũ Văn B năm 2003, được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư hướng dẫn 1990/2001/TT - TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của UBND huyện về yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ cấp năm 2003 cho ông Vũ Văn B?

Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà tuyên hủy giấy CNQSDĐ do UBND huyện Lâm Hà đã cấp cho ông Vũ Văn B số Y 282585 tại Quyết định số 1901/QĐ - UB để cấp lại giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính số 04, thị trấn Nam Ban. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà kiểm tra, xác minh việc ông Vũ Quang Tu, chuyển nhượng hay cho tặng diện tích đất 630m², thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính số 04, thị trấn Nam Ban cho ông Vũ Văn B hay không. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xem xét giải quyết, UBND huyện Lâm Hà sẽ căn cứ vào Quyết định hoặc Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện. Do bận công việc nên ông Nguyễn Minh An đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Quang trình bày: Trước đây ông B, Bà D còn chung sống với nhau có nhờ ông cho xây dựng lò sấy cà phê sang một phần đất của ông. Nay ông B, Bà D giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn thì đối với một phần lò sấy đang xây trên đất nhà ông thì ông yêu cầu tháo dỡ đối với một phần lò sấy này. Đối với việc Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông B với Bà D thì ông không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không có mặt đầy đủ nên không tiến hành hòa giải được.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị D về việc: “Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn” với ông Vũ Văn B.

2. Xác định tài sản chung của Bà Nguyễn Thị D và ông Vũ Văn B là diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH (Nay là các thửa 89, diện tích 33.5m² thuộc lộ giới; thửa 33 diện tích 400m² (ODT); thửa 34, diện tích 68,1m² (HNK); thửa 35, diện tích 147.6m² (Ao) cùng tài sản trên đất gồm có: Nhà chính diện tích 36,48m² và mái hiên khung sắt, gỗ, lợp tôn kẽm diện tích 25,6m²; nhà ở phụ diện tích 41,25m² và mái hiên khung sắt, lợp tôn kẽm diện tích là 30m²; 01 lò sấy cà phê khung sắt, mái lợp tôn có diện tích 120m², phía trong có một lò sấy nhỏ đảo chiều và diện tích đất 1.264m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, bộ bản đồ địa chính xã ML, huyện LH và toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 2.145m² gồm có: 240 cây cà phê Katimo loại A ; 360 cây cà phê Katimo loại B trên 3 năm tuổi ; 600 cây cà

phê Katimo loại C trên 3 năm tuổi ; 75 cây cà phê mít trên 5 năm tuổi; 28 cây bơ thường trên 10 năm tuổi; 30 cây xoài thường trên 7 năm tuổi.

3. Chia tài sản chung cho Bà D, ông B cụ thể như sau:

Ông Vũ Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 630m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH. (nay là các thửa 89, diện tích 33.5m² thuộc lộ giới; thửa 33 diện tích 400m² (ODT); thửa 34, diện tích 68,1m² (HNK); thửa 35, diện tích 147.6m² (Ao) và tài sản trên đất gồm có: Nhà chính diện tích 36,48m² và mái hiên khung sắt, gỗ, lợp tôn kẽm diện tích 25,6m²; nhà ở phụ diện tích 41,25m² và mái hiên khung sắt, lợp tôn kẽm diện tích là 30m²; 01 lò sấy cà phê khung sắt, mái lợp tôn có diện tích 120m², phía trong có một lò sấy nhỏ đảo chiều.

Tạm giao cho ông Vũ Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 1.264m², thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và toàn bộ cây trồng trên đất.

Tạm giao cho ông Vũ Văn B được quyền sử dụng cây trồng trên diện tích đất 881m² tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH.

Ông Vũ Văn B có trách nhiệm tháo dỡ một phần lò sấy cà phê có chiều ngang phía sau là 5,1m, chiều ngang phía trước là 4,7m và chiều ngang 02 bên hông là 8m, tổng diện tích là 39,2m² trên phần đất của ông Nguyễn Hồng Qu

Ông Vũ Văn B có trách nhiệm thanh toán lại cho Bà Nguyễn Thị D số tiền là 551.489.000đ.

Ông Vũ Văn B và Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Vũ Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.264m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Quang Tu:

Về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Vũ Văn B.

Về việc yêu cầu ông Vũ Văn B, Bà Nguyễn Thị D phải trả lại cho ông diện tích đất 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2,

thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Vũ Văn B.

Về việc yêu ông B chia đôi cho ông diện tích đất 2.145m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 16/9/2020 nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D kháng cáo yêu cầu được nhận ½ tài sản bằng hiện vật để có chỗ ở, đất để canh tác và yêu cầu được nhận cây trồng trên diện tích 440,5m² đất lâm nghiệp.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông B không đồng ý với kháng cáo của Bà D, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu chia diện tích đất thửa 55 theo họa đồ 09/8/2021 và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu được nhận đất nông nghiệp. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà D và ông B là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 156/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà. Khi ly hôn hai bên tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, các bên không thống nhất được việc phân chia diện tích đất 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH cùng tài sản trên đất và diện tích đất 2.145m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật của Bà D thì thấy rằng: Diện tích đất 630m² thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH (nay là các thửa 33,34,35 tờ bản đồ số 11 (2005), trong đó có 400m² đất ở, còn lại là đất nông nghiệp). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Vũ Văn B. Quá trình sử dụng đất Bà D, ông B đã làm nhà ở, dựng quán bán hàng và lò sấy cà phê. Ông bà cũng đã thế chấp quyền sử dụng đất, vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tại giai đoạn phúc thẩm Bà D yêu cầu đo vẽ lại. Theo Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 09/8/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà thì mặt tiền thửa đất nói trên là 14,7m. Theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 (thay thế Quyết định số 04 ngày 19/01/2021) của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì "... diện tích tách thửa tối thiểu hơn 72m² và kích thước cạnh tiếp giáp đường hơn 4,5m". Như vậy, diện tích đất trên đủ điều kiện để chia bằng hiện vật. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà D chia cho Bà D một phần diện tích đất thửa 55 để Bà D có chỗ ở là phù hợp.

Đối với diện tích đất 2.145m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, bộ bản đồ địa chính xã ML, huyện LH, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có 1.264m² là đất nông nghiệp, 881m² là đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu 263B do Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà quản lý. Bà D yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích để canh tác và $\frac{1}{2}$ cây trồng trên đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, nguồn gốc đất do ông B khai phá từ năm 1991, trước khi chung sống với Bà D. Từ năm 1996 ông B và Bà D cùng canh tác, năm 2017 ông B, Bà D ly hôn, sau khi ly hôn ông B sử dụng, canh tác cho đến nay. Do đó, nên giao cho ông B tiếp tục sử dụng đất và cây trồng trên đất, ông B có trách nhiệm thanh toán cho Bà D bằng giá trị là phù hợp.

Xét về nguồn gốc và công sức đóng góp, tạo lập, duy trì đối với 02 thửa đất trên thì ông B nhiều hơn nên chia theo tỷ lệ ông B 2/3, Bà D 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp. Đối với các tài sản là nhà ở, vật kiến trúc, lò sấy cà phê, cây trồng trên đất do ông B, Bà D tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi giá trị là thỏa đáng.

Tại giai đoạn phúc thẩm các đương sự không yêu cầu định giá lại tài sản. Do đó, đối với giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên diện tích đất 630m² Tòa án căn cứ vào số liệu kết quả của biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2017 và giá trị theo bảng chiết tính giá trị xây dựng ngày 07/6/2017, kết quả định giá đất ngày 07/6/2017 để làm căn cứ cho việc giải

quyết vụ án. Đối với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.145m² Tòa án căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 16/5/2018; giá trị cây trồng trên đất căn cứ vào bảng chiết tính ngày 09/02/2018 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tài sản tranh chấp đã được định giá gồm:

+ Diện tích đất 630m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH trong đó có 400m² đất ở, còn lại là đất trồng dâu. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.386.512.000đ.

Tài sản trên đất gồm có: Nhà chính diện tích 36,48m² và mái hiên khung sắt, gỗ, lợp tôn kẽm diện tích 25,6m² có giá là 4.039.200đ; Nhà ở phụ diện tích 41,25m² và mái hiên khung sắt, lợp tôn kẽm diện tích là 30m² có giá là 15.021.562đ; Lò sấy cà phê các bên thống nhất thỏa thuận có giá là 200.000.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 219.060.762đ.

+ Diện tích đất 1.264m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH có giá trị là 1.264m² x 126.000đ/m² = 159.264.000đ, giá trị cây trồng trên đất là 111.030.000đ. Tổng cộng là: 270.294.000đ.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.875.866.762đ, được chia như sau:

Diện tích đất 630m² thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH có giá là 1.386.512.000đ. Trong đó ông B được chia (1.386.512.000đ : 3) x 2 = 924.341.000đ; Bà D được chia 1.386.512.000đ : 3 = 462.171.000đ.

Nhà chính diện tích 36,48m² và mái hiên khung sắt, gỗ, lợp tôn kẽm diện tích 25,6 m² có giá là 4.039.200đ.

Nhà ở phụ diện tích 41,25m² và mái hiên khung sắt, lợp tôn kẽm diện tích là 30m² có giá là 15.021.562đ.

Tổng giá trị tài sản là 19.060.762đ.

Trong đó ông B được chia 9.530.381đ; Bà D được chia 9.530.381đ;

01 lò sấy cà phê có giá là 200.000.000đ. Ông B được chia 100.000.000đ; Bà D được chia 100.000.000đ.

Diện tích đất 1.264m² có giá là 1.264m² x 126.000đ/m² = 159.264.000đ. Ông B được chia (159.264.000đ : 3) x 2 = 106.176.000đ; Bà D được chia 159.264.000đ x 3 = 53.088.000đ.

Giá trị tài sản cây trồng trên diện tích đất là 2.145m² là 111.030.000đ. Ông B được chia là 55.515.000đ. Bà D được chia 55.515.000đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông B được chia 1.195.562.381đ, Bà D được chia 680.304.381đ (là căn cứ để tính án phí).

Chia cho Bà D được sở hữu, sử dụng phần nhà đất tại vị trí ② họa đồ: diện tích 274.6m² đất (đã trừ lộ giới), thuộc một phần thửa 55 tờ bản đồ số 4, tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH nay là một phần thửa các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005); trong đó có 180m² đất ở đô thị (ODT) ($180\text{m}^2 \times 3.380.000/\text{m}^2 = 608.400.000\text{đ}$; 94,6m² đất nông nghiệp ($94,6\text{m}^2 \times 171.190/\text{m}^2 = 16.194.600\text{đ}$) và tài sản trên đất gồm: 81m² nhà ($81\text{m}^2 \times 122.973\text{đ}/\text{m}^2 = 9.960.813\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản Bà D được nhận bằng hiện vật trị giá 634.555.413đồng.

Chia cho ông B được sở hữu, sử dụng phần nhà đất tại vị trí ① họa đồ: diện tích 327m² đất (đã trừ lộ giới) thuộc một phần thửa 55 tờ bản đồ số 4, tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH nay là một phần thửa các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005); trong đó có 220m² đất ở đô thị (ODT) ($220\text{m}^2 \times 3.380.000\text{đ}/\text{m}^2 = 743.600.000\text{đ}$; 107m² đất nông nghiệp ($107\text{m}^2 \times 171.190/\text{m}^2 = 18.317.330\text{đ}$) và tài sản trên đất gồm 74m² nhà ($74\text{m}^2 \times 122.973\text{đ}/\text{m}^2 = 9.100.000\text{đ}$. Ông B được sở hữu hệ thống lò sấy cà phê đảo chiều, hai bên thỏa thuận giá 200.000.000 đồng. Tạm giao cho ông B sử dụng diện tích đất 1.264m², thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và toàn bộ cây trồng trên đất ($1.264\text{m}^2 \times 126.000\text{đ}/\text{m}^2 = 159.264.000\text{đ}$). Tạm giao cho ông B cây trồng trên diện tích đất 881m² lâm nghiệp thuộc tiểu khu 263B do Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà quản lý. Giá trị cây trồng trên diện tích 1.264m² đất nông nghiệp và 881m² đất lâm nghiệp là 111.030.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông B được nhận bằng hiện vật là 1.241.311.330 đồng.

Chênh lệch giá trị tài sản ông B phải thanh toán cho Bà D số tiền 1.241.311.330 đồng - 1.195.562.381đ = 45.749.000đồng (làm tròn).

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2021 thể hiện: Sau khi ly hôn ông B đã làm thêm vách ngăn phòng ngủ bằng chất liệu nhựa mica trị giá 5.000.000 đồng và năm 2019 lắp thêm hệ thống bình năng lượng mặt trời với giá 18.000.000 đồng. Bà D thống nhất với phần làm thêm đúng như ông B trình bày. Tại phiên tòa hôm nay ông B không yêu cầu Bà D thanh toán lại giá trị vật liệu ngăn phòng. Đối với hệ thống năng lượng mặt trời làm trên phần đất chia cho ông B nên ông B được sở hữu, sử dụng. Riêng phần khung sắt lò sấy cà phê trên phần đất chia cho Bà D tại phiên tòa hôm nay ông B không yêu cầu Bà D thanh toán lại giá trị. Hai bên vẫn thống nhất giá trị lò sấy cà phê là 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông B có đặt một số dụng cụ để tập thể dục trên phần nhà đất chia cho Bà D nên ông B có trách nhiệm dời đi.

Bà D và ông B không yêu cầu Tòa án chia giá trị cây trồng trên thửa đất 55 diện tích đất 630m² nên không đề cập.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông B phải thanh toán cho Bà D số tiền 4.346.000đ chi phí đo vẽ, định giá tài sản.

Tại giai đoạn phúc thẩm Bà D yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ lại tài sản tranh chấp, chi phí hết 3.840.000 đồng, Bà D tự nhận chịu (đã ứng chi và quyết toán xong nên không đề cập).

Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của Bà D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà D, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Ông Tu phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị D về việc: “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn*” với ông Vũ Văn B.

2. Xác định diện tích đất 630m² (đo đạc hiện trạng 660,6m², trong đó có 38m² lộ giới, 21m² nương ngâm) thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 4, nay là các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005) tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và diện tích đất 1.264m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, bộ bản đồ địa chính xã ML, huyện LH cùng tài sản là nhà ở, mái che, lò sấy cà phê đảo chiều, vật kiến trúc, cây trồng trên đất và cây trồng trên tích 881m² đất lâm nghiệp là tài sản chung của Bà D, ông B.

3. Chia tài sản chung cho Bà D, ông B cụ thể như sau:

Chia cho Bà D được sử dụng diện tích 274,6m² đất (đã trừ lộ giới) trong đó có 180m² đất ở đô thị (ODT) và 94,6m² đất nông nghiệp thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 4, nay là một phần thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005) tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm đồng và tài sản gắn liền với đất (tại vị trí ② họa đồ).

Ông B có nghĩa vụ dời các dụng cụ tập thể dục đặt trên diện tích nhà đất đã chia cho Bà D.

Chia cho ông B được sử dụng diện tích 327m² đất (đã trừ lộ giới) trong đó có 220m² đất ở đô thị (ODT) và 107m² đất nông nghiệp thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 4, nay là một phần thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005) tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm đồng và tài sản gắn liền với đất. Ông B được sở hữu hệ thống lò sấy cà phê đảo chiều và bình năng lượng mặt trời trên đất (tại vị trí ① họa đồ).

Tạm giao cho ông B được quyền sử dụng diện tích đất 1.264m², thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH và toàn bộ cây trồng trên đất

Tạm giao cho ông B cây trồng trên diện tích 881m² đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu 263B Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà quản lý. Ông B có nghĩa vụ phá dỡ cây trồng, trả lại đất lâm nghiệp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất kèm theo).

Bà D và ông B có trách nhiệm tháo dỡ một phần lò sấy cà phê có diện tích diện tích 47m² làm trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hồng Qu

Ông Vũ Văn B có trách nhiệm thanh toán lại cho Bà Nguyễn Thị D số tiền là 45.749.000đồng (*Bốn mươi lăm triệu bảy trăm bốn chín ngàn đồng*) tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông B, Bà D được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất 55, tờ bản đồ số 04 nay là một phần các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 11 (2005) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Vũ Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.264m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Quang Tu:

Về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Vũ Văn B.

Về việc yêu cầu ông Vũ Văn B, Bà Nguyễn Thị D phải trả lại cho ông diện tích đất 630m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Vũ Văn B.

Về việc yêu cầu ông B chia đôi cho ông diện tích đất 2.145m² thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại tổ dân phố TL 2, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Vũ Văn B phải thanh toán lại cho Bà Nguyễn Thị D số tiền 4.346.000đ (*Bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*).

6. Về án phí: Buộc Bà D phải chịu 31.212.175đ án phí dân sự sơ nhưng được trừ vào số tiền 7.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0003215 ngày 23/10/2017 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0007665 ngày 18/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà D còn phải nộp số tiền 23.412.175đ (*Hai mươi ba triệu bốn trăm mười hai ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí.

Buộc ông B phải chịu 47.866.871đ (*Bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Vũ Quang Tu phải chịu 57.649.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.797.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0006814 ngày 12/7/2019 và số tiền 4.767.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0006980 ngày 04/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Ông Tu còn phải nộp 26.085.000đ (*Hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Lâm hà (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (09);
- Lưu AV – HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Nguyệt